

ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH HẬU GIANG

Số: 14 /2017/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hậu Giang, ngày 18 tháng 4 năm 2017

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc quy định giá dịch vụ trên địa bàn tỉnh Hậu Giang

### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẬU GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 25/2014/TT-BTC ngày 17 tháng 02 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ;

Căn cứ Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính.

## QUYẾT ĐỊNH:

### Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

#### 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định giá dịch vụ của các tổ chức, cá nhân hoạt động kinh doanh trên địa bàn tỉnh Hậu Giang.

#### 2. Đối tượng áp dụng

Tổ chức, cá nhân sản xuất kinh doanh; người tiêu dùng, cơ quan quản lý Nhà nước, tổ chức khác có liên quan đến hoạt động trong lĩnh vực giá trên địa bàn tỉnh Hậu Giang.

**Điều 2.** Quy định giá dịch vụ trên địa bàn tỉnh Hậu Giang, cụ thể như sau:

1. Danh mục và mức giá cụ thể, giá tối đa đối với dịch vụ:

a) Lĩnh vực giao thông vận tải:

- Dịch vụ sử dụng đồ được đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách Nhà nước.
- Dịch vụ trông giữ xe được đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách Nhà nước.

(Đính kèm Phụ lục I)

b) Lĩnh vực tài nguyên và môi trường:

Dịch vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính trong trường hợp cơ quan Nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất mới hoặc cho phép thực hiện việc chuyển mục đích sử dụng đất ở những nơi chưa có bản đồ địa chính có tọa độ (đính kèm Phụ lục II).

c) Lĩnh vực thương mại:

- Dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách Nhà nước.
- Dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ được đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách Nhà nước.

(Đính kèm Phụ lục III)

2. Giá dịch vụ nêu trên đã bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT).

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực từ ngày 28 tháng 4 năm 2017.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở, Thủ trưởng cơ quan, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch UBND huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

**Nơi nhận**

- VP. Chính phủ (HN - TP.HCM);
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Tổng cục Thuế;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản QPPL);
- TT: TU, HĐND, UBND tỉnh;
- UBMTTQVN, các Đoàn thể tỉnh;
- VP. TU và các Ban đảng;
- VP. Đoàn ĐBQH;
- VP. HĐND tỉnh;
- Như Điều 4;
- Cơ quan Báo, Đài tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, KT. TĐ

B20177qdpqSTC Quy định giá dịch vụ

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**\* Trương Cảnh Tuyên**



**Phụ lục I**

**LĨNH VỰC GIAO THÔNG VẬN TẢI**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 4/2017/QĐ-UBND ngày 18 tháng 4 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang)

1. Dịch vụ sử dụng đồ được đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý:

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Giá tối đa
1	Đối với người	đồng/người/chuyến	500
2	Đối với người và phương tiện (hành lý)		
	- Người và xe đạp	đồng/người/chuyến	1.000
	- Người và xe gắn máy	đồng/người/chuyến	2.000
	- Người và mô tô	đồng/người/chuyến	2.000
	- Người và hành lý (chiếm từ 01m <sup>2</sup> hoặc từ 100kg trở lên)	đồng/người/chuyến	1.500
3	Riêng đối với học sinh, sinh viên giảm 50% giá qua đồ nêu trên. Trường hợp, sử dụng dịch vụ qua đồ vào khoảng thời gian từ 22 giờ đến 05 giờ sáng hôm sau thì giá dịch vụ tăng tối đa 300% giá qua đồ nêu trên.		

2. Dịch vụ trông giữ xe được đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý :

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Giá tối đa
1	Xe đạp	đồng/lần	1.000
2	Xe mô tô	đồng/lần	2.000
3	Xe ô tô 4 chỗ ngồi	đồng/lần	4.000
4	Xe ô tô trên 4 chỗ ngồi đến 12 chỗ ngồi	đồng/lần	6.000
5	Xe ô tô trên 12 chỗ ngồi	đồng/lần	10.000

Dịch vụ một lần được tính: từ 06 giờ sáng đến trước 22 giờ đêm; từ 22 giờ đêm đến trước 06 giờ sáng hôm sau.

**Phụ lục II****LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 14 /2017/QĐ-UBND ngày 18 tháng 4 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang)

Dịch vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính trong trường hợp cơ quan Nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất mới hoặc cho phép thực hiện việc chuyển mục đích sử dụng đất ở những nơi chưa có bản đồ địa chính có tọa độ trên địa bàn tỉnh Hậu Giang, cụ thể như sau:

STT	Giới hạn diện tích (m <sup>2</sup> )	Giá cụ thể			
		Đất khu vực đô thị		Đất khu vực nông thôn	
		Nhóm đất nông nghiệp (đồng/m <sup>2</sup> )	Nhóm đất phi nông nghiệp (đồng/m <sup>2</sup> )	Nhóm đất nông nghiệp (đồng/m <sup>2</sup> )	Nhóm đất phi nông nghiệp (đồng/m <sup>2</sup> )
1	Thửa đất có diện tích từ 300m <sup>2</sup> trở xuống	550	950	440	750
2	Thửa đất có diện tích trên 300m <sup>2</sup> đến 1.000m <sup>2</sup>	500	850	400	670
3	Thửa đất có diện tích trên 1.000m <sup>2</sup> đến 3.000m <sup>2</sup>	450	660	360	520
4	Thửa đất có diện tích trên 3.000m <sup>2</sup>	400	570	320	450

**Phụ lục III****LĨNH VỰC THƯƠNG MẠI**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 14/2017/QĐ-UBND ngày 18 tháng 4 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang)

1. Dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách Nhà nước:

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Giá cụ thể
<b>1</b>	<b>Chợ hạng 1</b>		
	- Đối với hộ kinh doanh cố định	đồng/m <sup>2</sup> /ngày	2.500
	- Đối với hộ kinh doanh tự sản, tự tiêu (1 buổi)	đồng/buổi	2.500
	- Đối với hộ kinh doanh tự sản, tự tiêu (ngày)	đồng/ngày	3.000
<b>2</b>	<b>Chợ hạng 2</b>		
	- Đối với hộ kinh doanh cố định	đồng/m <sup>2</sup> /ngày	1.500
	- Đối với hộ kinh doanh tự sản, tự tiêu (1 buổi)	đồng/buổi	1.500
	- Đối với hộ kinh doanh tự sản, tự tiêu (ngày)	đồng/ngày	2.500
<b>3</b>	<b>Chợ hạng 3</b>		
	- Đối với hộ kinh doanh cố định	đồng/m <sup>2</sup> /ngày	1.000
	- Đối với hộ kinh doanh tự sản, tự tiêu (1 buổi)	đồng/buổi	1.000
	- Đối với hộ kinh doanh tự sản, tự tiêu (ngày)	đồng/ngày	1.500

2. Dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ được đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý:

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Giá tối đa
<b>1</b>	<b>Chợ hạng 1</b>		
	- Đối với hộ kinh doanh cố định	đồng/m <sup>2</sup> /ngày	5.000
	- Đối với hộ kinh doanh tự sản, tự tiêu (1 buổi)	đồng/buổi	4.000
	- Đối với hộ kinh doanh tự sản, tự tiêu (ngày)	đồng/ngày	5.000
<b>2</b>	<b>Chợ hạng 2</b>		
	- Đối với hộ kinh doanh cố định	đồng/m <sup>2</sup> /ngày	4.000
	- Đối với hộ kinh doanh tự sản, tự tiêu (1 buổi)	đồng/buổi	3.000
	- Đối với hộ kinh doanh tự sản, tự tiêu (ngày)	đồng/ngày	4.000
<b>3</b>	<b>Chợ hạng 3</b>		
	- Đối với hộ kinh doanh cố định	đồng/m <sup>2</sup> /ngày	2.000
	- Đối với hộ kinh doanh tự sản, tự tiêu (1 buổi)	đồng/buổi	1.500
	- Đối với hộ kinh doanh tự sản, tự tiêu (ngày)	đồng/ngày	2.000